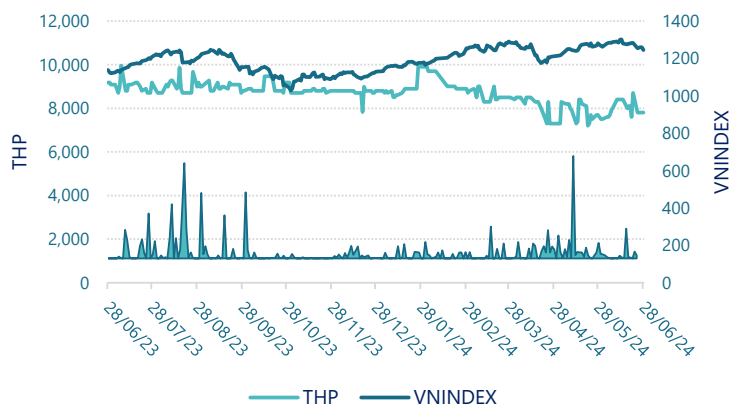


CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (UPCOM: THP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,957
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	21,610,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,230
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	169
P/E	11.2
EPS	693

DT thuần

Q2/24

897

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 250 | 38.6%

YoY: ▲ 208 | 30.2%

LN sau thuế

Q2/24

13.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.8 | 3040%

YoY: ▲ 6.90 | 109%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

2.8%

+/- YoY: ▼ 0.3%

DT thuần

6T 2024

1,544

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 365 | 31.0%

LN sau thuế

6T 2024

13.6

tỷ VNĐ

ROE

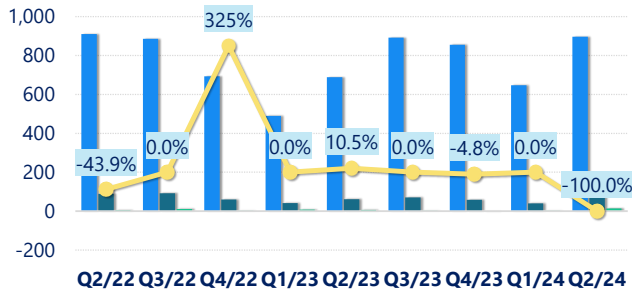
Q2/24

4.2%

+/- YoY: ▼ 3.0%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

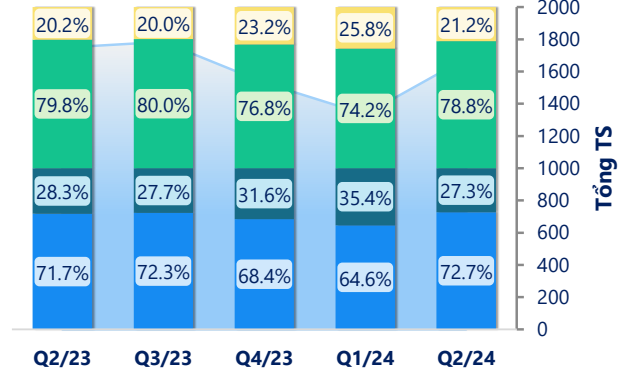


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

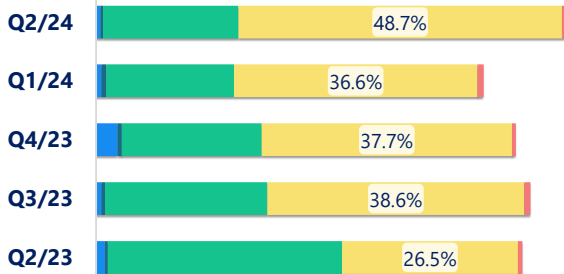
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

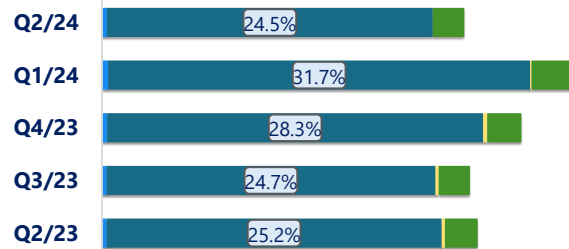
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Đầu tư TC ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

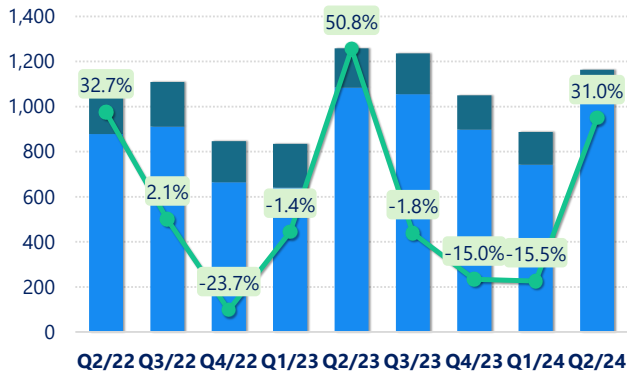


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dài hạn khác
Đầu tư tài chính dài hạn
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

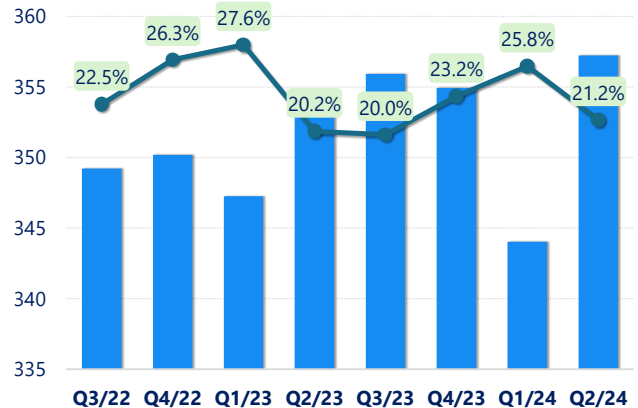


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

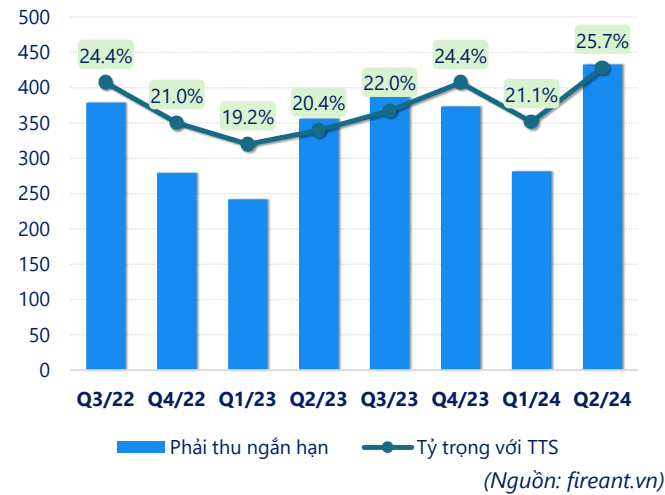
Vốn chủ sở hữu



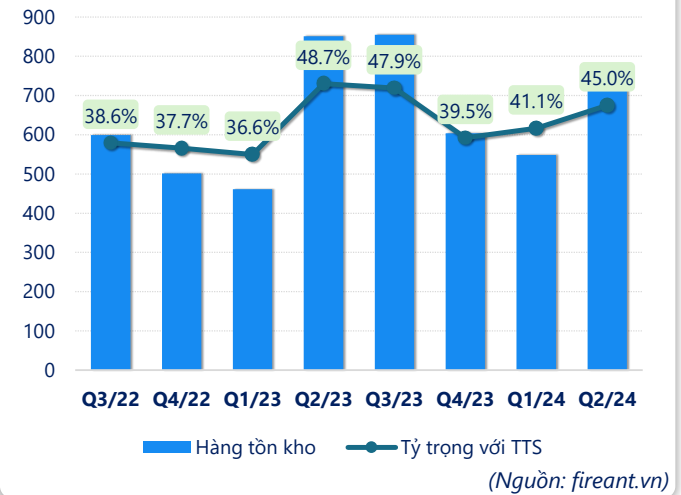
Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

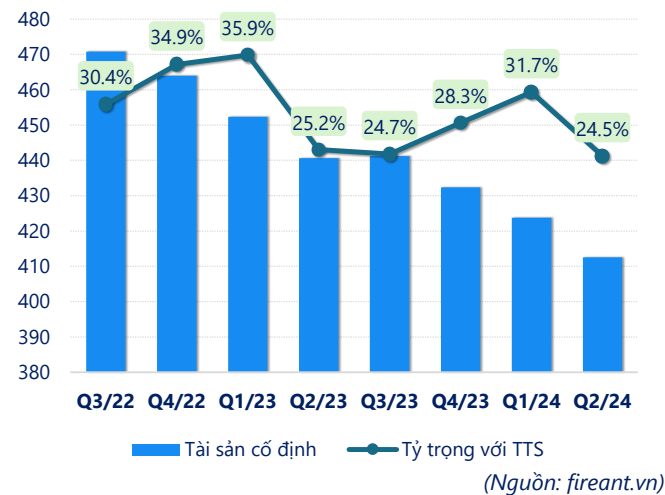
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


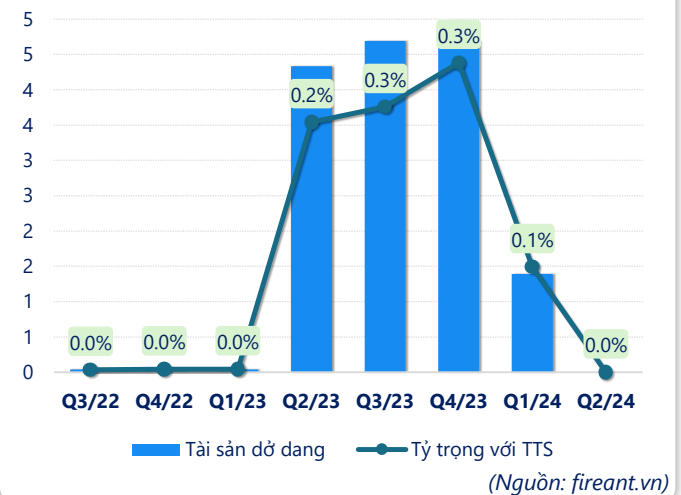
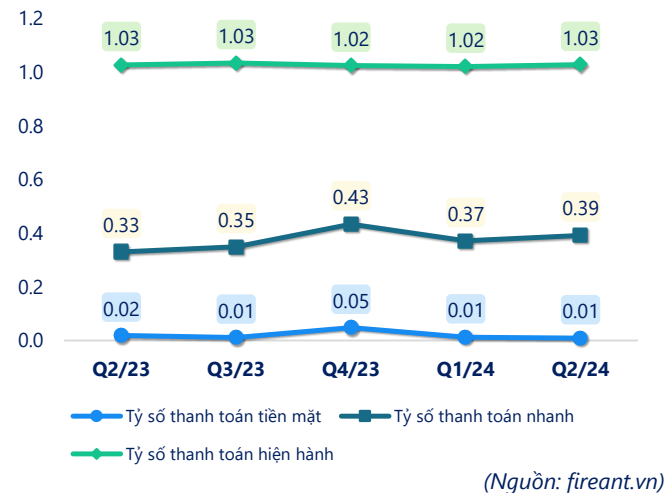
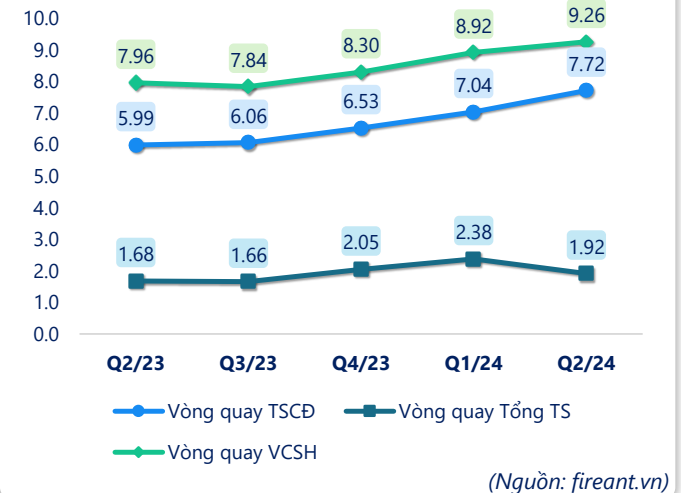
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	1,747	1,784	1,530	1,335	1,684
Tài sản ngắn hạn	1,253	1,290	1,047	863	1,225
Tiền và tương đương tiền	22.7	13.9	49.0	10.4	10.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.22	7.22	7.16	7.16	7.18
Phải thu ngắn hạn	356	393	373	282	433
Hàng tồn kho	851	855	604	549	758
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	20.8	13.4	15.0	16.4
Tài sản dài hạn	494	494	483	472	459
Phải thu dài hạn	5.95	6.13	6.12	6.26	6.41
Tài sản cố định	441	441	432	424	413
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.33	4.69	4.69	1.39	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	43.0	41.9	39.5	40.8	40.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,394	1,428	1,175	991	1,327
Nợ ngắn hạn	1,220	1,248	1,022	845	1,192
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,085	1,055	898	742	1,028
Phải trả người bán ngắn hạn	56.9	50.3	46.7	53.3	87.7
Nợ dài hạn	174	181	153	146	135
Vay và nợ thuê dài hạn	174	181	153	146	135
Nguồn vốn chủ sở hữu	354	356	355	344	357
Vốn chủ sở hữu	354	356	355	344	357
Vốn điều lệ	216	216	216	216	216
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)